

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA TRUNG VIỆT NAM
MST: 0304763878

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV

--- 2017 ---

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | 01 - 06 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG | 07 - 10 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 11 - 14 |
| 4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG | 15 - 16 |
| 5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 17 - 31 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 43,782,389,153 | 14,796,801,992 |
| I. | Tài sản tài chính (110 = 111 → 129) | 110 | | 40,561,289,438 | 8,765,253,819 |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | V.1 | 36,461,771,988 | 137,653,819 |
| 1.1. | Tiền | 111.1 | | 36,461,771,988 | 137,653,819 |
| 1.2. | Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | - |
| 2. | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | | - | - |
| 3. | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | - | - |
| 4. | Các khoản cho vay | 114 | | - | - |
| 5. | Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | - | - |
| 6. | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | - | - |
| 7. | Các khoản phải thu | 117 | | - | - |
| 7.1. | Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | - |
| 7.2. | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | - | - |
| 7.2.1 | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | - |
| 7.2.2 | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | - | - |
| 8. | Trả trước cho người bán | 118 | | 49,517,450 | 1,600,000 |
| 9. | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | V.3 | 4,050,000,000 | 8,626,000,000 |
| 10. | Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. | Các khoản phải thu khác | 122 | | - | - |
| 13. | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | V.3 | - | - |
| II. | Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136) | 130 | | 3,221,099,715 | 6,031,548,173 |
| 1. | Tạm ứng | 131 | V.7 | 1,385,735,405 | 6,003,500,000 |
| 2. | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | V.5 | 1,835,364,310 | 28,048,173 |
| 4. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | - |
| 6. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | - | - |
| 7. | Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | - | - |
| 8. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | - | - |
| 9. | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| | (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 4,712,907,474 | 640,881,754 |
| I. | Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | - |
| 2. | Các khoản đầu tư | 212 | | - | - |
| 2.1. | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - | - |
| 2.2. | Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - | - |
| 2.3. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | - |
| 2.4. | Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | - | - |
| 3. | Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 36,361,720 | 48,581,498 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 36,361,720 | 48,581,498 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 1,236,350,718 | 1,236,350,718 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (1,199,988,998) | (1,187,769,220) |
| | - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - | - |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| | - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | 967,502,000 | 967,502,000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (967,502,000) | (967,502,000) |
| | - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - | - |
| | - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| IV. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 3,428,530,100 | - |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 250 | | 1,248,015,654 | 592,300,256 |
| 1. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | V.6 | 939,560,000 | 265,380,000 |
| 2. | Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | - | - |
| 3. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | V.8 | 308,455,654 | 326,920,256 |
| 5. | Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| VI. | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 48,495,296,627 | 15,437,683,746 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 461,577,819 | 796,228,725 |
| I. | Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 461,577,819 | 796,228,725 |
| 1. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 1.1. | Vay ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 1.2. | Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. | Vay tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. | Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ | 315 | | - | - |
| 4. | Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 5. | Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | - | - |
| 7. | Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. | Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 9. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 10. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | V.11 | 1,306,227 | 4,630,637 |
| 11. | Phải trả người lao động | 323 | | 97,160,000 | - |
| 12. | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | - | - |
| 13. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | V.12 | 33,031,830 | 471,624,496 |
| 14. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | V.13 | 330,079,762 | 319,973,592 |
| 18. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | - | - |
| 20. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 332 | | - | - |
| II. | Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 1. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 1.1 | Vay dài hạn | 342 | | - | - |
| 1.2 | Nợ thuê tài chính dài hạn | 343 | | - | - |
| 2. | Vay tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3. | Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | - | - |
| 4. | Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - | - |
| 5. | Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - | - |
| 6. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. | Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - | - |
| 8. | Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | - | - |
| 11. | Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. | Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | - | - |
| 14. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - | - |
| 15. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | | |
|------|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 48,033,718,808 | 14,641,455,021 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 48,033,718,808 | 14,641,455,021 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.14 | 110,538,460,000 | 75,538,460,000 |
| 1.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 110,538,460,000 | 75,538,460,000 |
| a. | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 110,538,460,000 | 75,538,460,000 |
| b. | Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. | Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | - | - |
| 1.3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cổ phần vốn | 411.3 | | - | - |
| 1.4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - | - |
| 1.5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | - | - |
| 2. | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | - | - |
| 5. | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | - | - |
| 6. | Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 7. | Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | V.15 | (62,504,741,192) | (60,897,004,979) |
| 7.1. | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | (62,504,741,192) | (60,897,004,979) |
| 7.2. | Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 +400) | 440 | | 48,495,296,627 | 15,437,683,746 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------|-------------|---------------|-------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 1 | | - | - |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 2 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 3 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 4 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 5 | | 100.00 | 5,073.50 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 6 | | 11,053,846 | 7,553,846 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 7 | | - | - |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 8 | | - | - |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 9 | | - | - |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 10 | | - | - |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 11 | | - | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 12 | | - | - |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 13 | | - | - |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 21 | | 1,297,840,000 | 103,750,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 1,283,840,000 | 103,750,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | - | - |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | - | - |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | - | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 14,000,000 | - |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 22 | | - | - |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | - | - |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | - | - |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | - | - |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-----|--|------|-------------|--------|
| 3. | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 23 | 39,000,000 | - |
| 4. | Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 24.a | - | - |
| 5. | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 24.b | - | - |
| 6. | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 25 | - | - |
| 7. | Tiền gửi của khách hàng | 26 | 304,715,694 | - |
| | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng | | | |
| 7.1 | khoản theo phương thức CTCK quản lý | 27 | 11,115,694 | - |
| | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho | | | |
| 7.2 | khách hàng | 28 | 293,600,000 | - |
| | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng | | | |
| 7.3 | khoản | 29 | - | - |
| a. | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng | | | |
| | khoản của Nhà đầu tư trong nước | 29.1 | - | - |
| b. | Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao | | | |
| | dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 29.2 | - | - |
| 7.4 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 30 | - | - |
| | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng | | | |
| 8. | khoản theo phương thức CTCK quản lý | 31 | 304,715,694 | - |
| | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao | | | |
| 8.1 | dịch chứng khoán theo phương thức CTCK | 31.1 | 304,715,694 | - |
| | quản lý | | | |
| | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao | | | |
| 8.2 | dịch chứng khoán theo phương thức CTCK | 31.2 | - | - |
| | quản lý | | | |
| 9. | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 32 | - | - |
| 10. | Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài | | | |
| | sản tài chính | 33 | - | - |
| | Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài | | | |
| 11. | sản tài chính | 34 | - | - |
| 12. | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 35 | - | 57,500 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Như Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Thị Kiều

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Trịnh Vĩ Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------|----------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | - | - | - | - |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | | - | - | - | - |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 01.2 | | - | - | - | - |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | | - | - | - | - |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | - | - | - |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | - | - | - | - |
| 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - | - | - |
| 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - | - | - |
| 1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 4,994,356 | 284,690 | 6,402,694,204 | 1,790,663,782 |
| 1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - | - | - | - |
| 1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | - | - | - | - |
| 1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | - | - | - | - |
| 1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | | | | 6,675,000,000 |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác | 11 | | - | - | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11) | 20 | VI.1 | 4,994,356 | 284,690 | 6,402,694,204 | 8,465,663,782 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | - | - | - | - |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | - | - | - | - |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | - | - | - | - |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | - | - | - |
| 2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - | - | - |

14
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 CHỨNG
 KHOÁN
 HÒA
 TRUNG
 VIỆT
 NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|--|-----------|-------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|--|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 | |
| 2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - | - | - | |
| 2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | - | - | - | |
| 2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - | - | - | |
| 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | - | - | - | |
| 2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | VI.3 | 211,784,400 | 396,118,086 | 1,052,922,168 | 1,625,740,715 | |
| 2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | - | - | - | |
| 2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | - | - | - | - | |
| 2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | - | - | - | - | |
| 2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | - | - | - | |
| 2.12 Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | - | - | - | - | |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32) | 40 | | 211,784,400 | 396,118,086 | 1,052,922,168 | 1,625,740,715 | |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | | 134,100,000 | | 134,100,000 | |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 22,904,517 | 2,062,505 | 27,552,401 | 7,783,439 | |
| 3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | - | - | - | |
| 3.4 Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | | | | 18,574,448 | |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44) | 50 | VI.2 | 22,904,517 | 136,162,505 | 27,552,401 | 160,457,887 | |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | | |
| 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | | - | | 1,780,531 | |
| 4.2 Chi phí lãi vay | 52 | | - | - | - | - | |

- C
 GT
 HÀ
 KH
 TRU
 NA
 HC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - | - | - | - |
| 4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài | 54 | | - | - | - | - |
| 4.5 Chi phí tài chính khác | 55 | | - | - | - | - |
| Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55) | 60 | | - | - | - | 1,780,531 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | VI.4 | 2,648,209,331 | 1,030,176,778 | 6,960,227,613 | 4,234,049,552 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | | (2,832,094,858) | (1,289,847,669) | (1,582,903,176) | 2,764,550,871 |
| VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | | - | - | - | - |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | | 13,299,560 | - | 24,833,037 | 8,101,995 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | (13,299,560) | - | (24,833,037) | (8,101,995) |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | (2,845,394,418) | (1,289,847,669) | (1,607,736,213) | 2,756,448,876 |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (2,845,394,418) | (1,289,847,669) | (1,607,736,213) | 2,756,448,876 |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | - | - | - | - |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - | - | - | - |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | - | - | - | - |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (2,845,394,418) | (1,289,847,669) | (1,607,736,213) | 2,756,448,876 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | | | | |
| 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | - | - | - | - |
| 12.2 Lãi/(Lỗ) từ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 302 | | - | - | - | - |
| 12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303 | | - | - | - | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------|----------|----------|------------------------------------|----------|
| | | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác | 304 | - | - | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | - | - | - | - |
| XII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | (257) | (171) | (145) | 365 |
| 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | - | - | - | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Như Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Kiều

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Trịnh Vĩ Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|--|-----------|----|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | - | - |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | - | - |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | - | - |
| 4. Cổ tức đã nhận | 04 | | - | - |
| 5. Tiền lãi đã thu | 05 | | 46,017,003 | 25,643,152 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | - | - |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (3,325,751,060) | (406,339,872) |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (1,453,771,980) | (2,462,217,476) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (110,027,803) | (211,574,436) |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính | 10 | | - | - |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 44,796,093,748 | 25,391,749,004 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (35,183,798,039) | (22,592,532,441) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4,768,761,869 | (255,272,069) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | (3,444,643,700) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3,444,643,700) | - |

Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

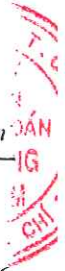
| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|-----------|----|---------------------------------|---------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 35,000,000,000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay gốc | 33 | | - | - |
| 3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 33.1 | | - | - |
| 3.2 Tiền vay khác | 33.2 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 34.1 | | - | - |
| 4.2 Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính | 34.2 | | - | - |
| 4.3 Tiền chi trả gốc vay khác | 34.3 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>35,000,000,000</i> | <i>-</i> |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 50 | | 36,324,118,169 | (255,272,069) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 137,653,819 | 392,925,888 |
| Tiền | 61 | | 137,653,819 | 392,925,888 |
| Các khoản tương đương tiền | 62 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 63 | | - | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | | 36,461,771,988 | 137,653,819 |
| Tiền | 71 | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 72 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 73 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|--|-----------|----|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1,523,453,000 | 728,790,200 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (3,165,402,000) | (301,270,000) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | | - |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | | - |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | | - |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | | - |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | | (427,520,200) |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 08 | | - | - |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | | - | - |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 10 | | - | - |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 11 | | - | - |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | - | - |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | | - | - |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | (1,641,949,000) | - |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 1,946,664,694 | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 1,946,664,694 | - |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | - | - |
| Trong đó có kỳ hạn: | | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | | - | - |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | - | - |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn | 35 | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | - | - |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | | 304,715,694 | - |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 304,715,694 | - |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 11,115,694 | - |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



| | | | |
|--|----|-------------|---|
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | 293,600,000 | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | - |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành | 45 | | |
| Trong đó có kỳ hạn | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 46 | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | - | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Như Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Thị Kiều

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Vĩ Đạt

Địa chỉ: Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--|-------------|------------------|------------------|---------------|------|----------------|---------------|------------------|------------------|
| | | 01/01/2016 | 01/01/2017 | Kỳ trước | | Kỳ này | | 31/12/2016 | 31/12/2017 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | 11,885,006,145 | 14,641,455,021 | 2,756,448,876 | - | 35,000,000,000 | 1,607,736,213 | 14,641,455,021 | 48,033,718,808 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 75,538,460,000 | 75,538,460,000 | - | - | 35,000,000,000 | - | 75,538,460,000 | 110,538,460,000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (63,653,453,855) | (60,897,004,979) | 2,756,448,876 | - | - | 1,607,736,213 | (60,897,004,979) | (62,504,741,192) |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | (63,653,453,855) | (60,897,004,979) | 2,756,448,876 | - | - | 1,607,736,213 | (60,897,004,979) | (62,504,741,192) |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | 11,885,006,145 | 14,641,455,021 | 2,756,448,876 | - | 35,000,000,000 | 1,607,736,213 | 14,641,455,021 | 48,033,718,808 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Lãi, lỗ giao chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác | | - | - | - | - | - | - | - | - |

Địa chỉ: Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|-------------|-------------|----------------|----------------|---------------|------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| | | 01/01/2016 | 01/01/2017 | Kỳ trước | | Kỳ này | | 31/12/2016 | 31/12/2017 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Cộng | | 11,885,006,145 | 14,641,455,021 | 2,756,448,876 | - | 35,000,000,000 | 1,607,736,213 | 14,641,455,021 | 48,033,718,808 |

Người lập



Võ Thị Như Ngọc

Kế toán trưởng



Hồ Thị Kiều



Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Trịnh Vi Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Trung Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Vốn điều lệ ban đầu của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31/12/2017, vốn điều lệ của công ty là 110.538.460.000 VNĐ theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 01 năm 2018.

Tên tiếng anh: HOA TRUNG VIETNAM SECURITIES JSC

Tên viết tắt: HZS

Trụ sở chính: Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hạn chế đầu tư: Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

PHỤ LỤC
C
HỮU
HỌ
VII
17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có

6. **Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2017:** 10 người (tại ngày 31/12/2016: 12 người).

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư có hiệu lực cho năm tài chính từ năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh: Không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.665 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.735 VND/USD;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

PHÒNG
BAN
KẾ
TOÁN
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị

03 - 08 năm

Phần mềm máy vi tính

05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng, hệ thống mạng cáp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|--------------------|
| Tiền | 36,461,771,988 | 137,653,819 |
| Tiền mặt | 75,411 | 1,719,743 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK | 36,461,696,577 | 135,934,076 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 36,461,771,988 | 137,653,819 |

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | 01/01/2017 đến 31/12/2017 | |
|-------------------------|---|---|
| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
| Cửa Công ty chứng khoán | - | - |
| - Cổ phiếu | - | - |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| Cửa nhà đầu tư | 1,728,210 | 21,879,271,000 |
| - Cổ phiếu | 1,728,210 | 21,879,271,000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| Cộng | 1,728,210 | 21,879,271,000 |

| 3. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | - | - |
| Phải thu phí tư vấn, môi giới | 4,050,000,000 | 8,626,000,000 |
| <i>Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu Tư Hòa Trung Việt Nam</i> | <i>4,050,000,000</i> | |
| <i>Công ty Horizon Capital Management</i> | | <i>6,816,000,000</i> |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Tầm Nhìn</i> | | <i>1,810,000,000</i> |
| Trong đó, nợ phải thu khó đòi | - | - |
| Cộng | 4,050,000,000 | 8,626,000,000 |

4. Dự phòng phải thu khó đòi: Không có

| 5. Chi phí trả trước | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|---------------|------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1,835,364,310 | 28,048,173 |
| Thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến | - | - |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 1,835,364,310 | 28,048,173 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

| | | | | |
|---|-------------------------|------------------|----------------------|--------------------|
| Cộng | | | 1,835,364,310 | 28,048,173 |
| 6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng Tòa nhà TNR Tower | | | 670,680,000 | |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng Vincom | | | 259,380,000 | 259,380,000 |
| Ký quỹ mở thẻ taxi | | | 6,000,000 | 6,000,000 |
| Đặt cọc tiền thuê máy photo | | | 3,500,000 | |
| Cộng | | | 939,560,000 | 265,380,000 |
| 7. Tài sản khác | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 1,385,735,405 | - | 6,003,500,000 | - |
| Tạm ứng | 1,385,735,405 | - | 6,003,500,000 | - |
| Cộng | 1,385,735,405 | - | 6,003,500,000 | - |
| 8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Tiền nộp ban đầu | | | 326,920,256 | 326,205,521 |
| Tiền lãi đã rút | | | (18,464,602) | (17,860,507) |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | | | | 18,575,242 |
| Cộng | | | 308,455,654 | 326,920,256 |
| 9. Tài sản cố định hữu hình | | | | |
| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Tổng cộng | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,236,350,718 | 1,236,350,718 | | |
| <i>Mua trong kỳ</i> | | - | | |
| Số dư cuối kỳ | 1,236,350,718 | 1,236,350,718 | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,187,769,220 | 1,187,769,220 | | |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 12,219,778 | 12,219,778 | | |
| Số dư cuối kỳ | 1,199,988,998 | 1,199,988,998 | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 48,581,498 | 48,581,498 | | |
| Số dư cuối kỳ | 36,361,720 | 36,361,720 | | |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.157.998.164 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tài sản cố định vô hình

| | | |
|---------------------|-----------------|------------------|
| | Phần mềm | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 967,502,000 | 967,502,000 |
| <i>Mua trong kỳ</i> | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

| | | |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Số dư cuối năm | 967,502,000 | 967,502,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 967,502,000 | 967,502,000 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | - | - |
| Số dư cuối năm | 967,502,000 | 967,502,000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - |

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 967.502.000 VND
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2017 |
|--|------------------|-------------------------|----------------------------|------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4,630,637 | 62,905,392 | 66,229,802 | 1,306,227 |
| Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) | - | 41,998,001 | 41,998,001 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| Cộng | 4,630,637 | 107,903,393 | 111,227,803 | 1,306,227 |

| 12. Chi phí phải trả | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------------|--------------------|
| Phí giao dịch, lưu ký phải trả TTGD và TTLK | 531,830 | 10,678 |
| Phải trả phí kiểm toán | 32,500,000 | 68,181,818 |
| Chi phí bảo trì và nâng cấp phần mềm | | - |
| Ước lương tháng 13 cho nhân viên | | 152,107,000 |
| Chi phí thuê văn phòng | | 251,325,000 |
| Chi phí thành viên hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam | - | |
| Cộng | 33,031,830 | 471,624,496 |

| 13. Phải trả phải nộp khác ngắn hạn | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 42,783,962 | 248,300,339 |
| Bảo hiểm y tế | 9,815,620 | 44,525,505 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7,315,390 | 22,944,230 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 270,164,790 | 4,203,518 |
| Cộng | 330,079,762 | 319,973,592 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------|
| 14 Nhà đầu tư trong nước | 100.00% | 110,538,460,000 | |
| Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Tâm Nhìn | 70.93% | | 53,580,000,000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 29.07% | | 21,958,460,000 |
| Cộng | | 110,538,460,000 | 75,538,460,000 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------------|-----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 110,538,460,000 | 75,538,460,000 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 75,538,460,000 | 75,538,460,000 |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | 35,000,000,000 | - |
| <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 110,538,460,000 | 75,538,460,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11,053,846 | 7,553,846 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11,053,846 | 7,553,846 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11,053,846 | 7,553,846 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11,053,846 | 7,553,846 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11,053,846 | 7,553,846 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10,000 | 10,000 |

15. Lợi nhuận chưa phân phối

| | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (2,845,394,418) | (1,289,847,669) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | - | - |
| Tổng cộng | (2,845,394,418) | (1,289,847,669) |

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

| <i>Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</i> | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|------------|------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 4,994,356 | 284,690 |
| <i>Doanh thu ban đầu</i> | 4,994,356 | 284,690 |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i> | - | - |
| <i>Doanh thu thuần</i> | 4,994,356 | 284,690 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | - | - |
| <i>Doanh thu ban đầu</i> | - | - |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i> | - | - |
| <i>Doanh thu thuần</i> | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

| Cộng | 4,994,356 | 284,690 | | |
|---|-------------------------|---------------------------|--|-------------------------|
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | | |
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện | | 134,100,000 | | |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 22,904,517 | 2,062,505 | | |
| Lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán | | | | |
| Cộng | 22,904,517 | 136,162,505 | | |
| 3. Chi phí hoạt động | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | | |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới | 211,784,400 | 396,118,086 | | |
| Cộng | 211,784,400 | 396,118,086 | | |
| 4. Chi phí quản lý | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 212,617,118 | 466,251,779 | | |
| Chi phí vật liệu quản lý | 16,963,153 | | | |
| Chi phí văn phòng phẩm | 44,696,191 | 14,996,820 | | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | | | |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | | 13,546,355 | | |
| Chi phí dự phòng | | | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,040,788,537 | 489,822,304 | | |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,333,144,332 | 45,559,520 | | |
| Cộng | 2,648,209,331 | 1,030,176,778 | | |
| 5. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động riêng | | | | |
| Chỉ tiêu | 01/01/2017 | Phát sinh trong kỳ | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 31/12/2017 |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Lợi nhuận đã thực hiện | (60,897,004,979) | (1,607,736,213) | - | (62,504,741,192) |
| Cộng | (60,897,004,979) | (1,607,736,213) | - | (62,504,741,192) |
| 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (2,845,394,418) | (1,289,847,669) | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (2,845,394,418) | (1,289,847,669) | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 11,053,846 | 7,553,846 | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (257) | (171) | | |

7. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ.

Công ty không có rủi ro liên quan đến ngoại tệ do các giao dịch chủ yếu đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

M-1810-2017-11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2017

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|--------------------|------------|------------|--------------------|
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 33,031,830 | - | - | 33,031,830 |
| Cộng | 33,031,830 | - | - | 33,031,830 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2017 | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 471,624,496 | - | - | 471,624,496 |
| Cộng | 471,624,496 | - | - | 471,624,496 |

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------|---------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng USD | 100.00 | 5,073.50 |
| Cộng | 100.00 | 5,073.50 |

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: Không phát sinh.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2017

Công ty thực hiện việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong tháng 12/2017. Các cổ đông góp vốn thực tế vào tháng 12.2017 và công ty đã ghi nhận việc tăng vốn vào thời điểm nhận tiền vốn góp. Tuy nhiên, đến ngày 09/01/2018 Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ghi nhận mức vốn điều lệ mới là 110.538.460.000 đồng.

2. Thông tin về các bên liên quan: Không phát sinh

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán. Công ty chỉ có trụ sở chính ở địa bàn thành phố HCM và không có chi nhánh nào khác. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4 Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2017 so với Quý 4/2016

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa Báo cáo tài chính Quý 4/2017 so với Báo cáo tài chính Quý 4/2016 có biến động trên 10% cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2017 là (2.845.394.418) đồng, lỗ tăng lên 121% so với Quý 4/2016 (lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2016 là (1.289.847.669) đồng)

- Nguyên nhân chính dẫn đến sự chênh lệch này là do Tổng Doanh thu Quý 4/2017 giảm 108.548.322 đồng so với Quý 4/2016. Đồng thời chi phí của Công ty cũng tăng 1.446.998.427 đồng so với Quý 4/2016 do Công ty đầu tư mua thiết bị máy móc, chi phí thiết kế, thi công văn phòng mới. Các chênh lệch từ Tổng Doanh thu và Tổng chi phí nói trên đã dẫn đến chênh lệch về lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4/2017 lỗ cao hơn Quý 4/2016 là 1.555.546.749

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lãi Quý 3/2017 sang lỗ Quý 4/2017, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong Quý 3/2017 lãi: Trong Quý 3/2017 Tổng Doanh thu của Công ty là 6.364.745.009 đồng, trong khi Tổng Chi phí là 2.398.557.228 đồng, nên đã dẫn đến số lãi 3.966.187.781 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong Quý 4/2017 lỗ: Trong Quý 4/2017 Tổng Doanh thu của Công ty là 27.898.873 đồng, và Tổng Chi phí là 2.873.293.291 đồng, nên đã dẫn đến số lỗ (2.845.394.418) đồng.

Người lập biểu



Võ Thị Như Ngọc

Kế toán trưởng



Hồ Thị Kiều



Trịnh Vĩ Đạt

8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD | - | (...) | - | (...) | - | - |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - | - | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng | 4,050,000,000 | - | 8,626,000,000 | - | 4,050,000,000 | 8,626,000,000 |
| - Tài sản khác | 939,560,000 | - | 265,380,000 | - | 939,560,000 | 265,380,000 |
| - Phải thu về cho vay | - | - | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - | - | - |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 36,461,771,988 | - | 137,653,819 | - | 36,461,771,988 | 137,653,819 |
| - Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 41,451,331,988 | - | 9,029,033,819 | - | 41,451,331,988 | 9,029,033,819 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | - | - | - | - | - | - |
| - Trái phiếu chuyển đổi | - | - | - | - | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - | - | - |
| - Phải trả người bán | - | - | - | - | - | - |
| - Phải trả khác | - | - | - | - | - | - |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 33,031,830 | - | 319,517,496 | - | 33,031,830 | 319,517,496 |
| TỔNG CỘNG | 33,031,830 | - | 319,517,496 | - | 33,031,830 | 319,517,496 |